

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 2 NĂM 2017**

---

Tháng 7 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017               | 01/01/2017               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.594.008.963.617</b> | <b>1.163.208.779.800</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>3.728.650.014</b>     | <b>28.252.403.191</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 3.728.650.014            | 27.007.265.251           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | 1.245.137.940            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>161.001</b>           | <b>161.001</b>           |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 161.001                  | 161.001                  |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.050.688.785.767</b> | <b>739.263.203.204</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 282.620.800.600          | 235.421.876.340          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 97.207.107.636           | 74.639.188.028           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 8           | 412.229.211.046          | 175.070.876.025          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9.a         | 262.675.986.654          | 258.175.582.980          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (4.044.320.169)          | (4.044.320.169)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>528.762.785.447</b>   | <b>388.772.185.031</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 529.174.207.546          | 388.772.185.031          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (411.422.099)            | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>10.828.581.388</b>    | <b>6.920.827.373</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.a        | 2.525.647.832            | 640.445.767              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 8.222.722.865            | 6.248.289.346            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 80.210.691               | 32.092.260               |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND


| TÀI SẢN                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017               | 01/01/2017               |
|--------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            | <b>200</b> |             | <b>335.822.752.892</b>   | <b>141.093.006.989</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> | <b>210</b> |             | <b>4.875.000.552</b>     | <b>18.558.839.752</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác             | 216        | 9.b         | 4.875.000.552            | 18.558.839.752           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>           | <b>220</b> |             | <b>114.891.428.391</b>   | <b>44.121.146.227</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình          | 221        | 13          | 77.641.393.926           | 24.143.191.480           |
| - Nguyên giá                         | 222        |             | 132.126.125.196          | 65.917.225.724           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế             | 223        |             | (54.484.731.270)         | (41.774.034.244)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính    | 224        | 14          | 29.783.368.339           | 19.855.671.319           |
| - Nguyên giá                         | 225        |             | 33.309.876.347           | 21.672.603.620           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế             | 226        |             | (3.526.508.008)          | (1.816.932.301)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình           | 227        | 15          | 7.466.666.126            | 122.283.428              |
| - Nguyên giá                         | 228        |             | 8.831.388.649            | 942.857.143              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế             | 229        |             | (1.364.722.523)          | (820.573.715)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>      | <b>230</b> | <b>16</b>   | <b>4.997.156.733</b>     | <b>5.284.084.812</b>     |
| - Nguyên giá                         | 231        |             | 5.836.987.368            | 6.879.035.896            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế             | 232        |             | (839.830.635)            | (1.594.951.084)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>   | <b>240</b> |             | <b>2.205.248.521</b>     | <b>649.993.093</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 242        |             | 2.205.248.521            | 649.993.093              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | <b>17</b>   | <b>120.000.000.000</b>   | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 255        |             | 120.000.000.000          | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>      | <b>260</b> |             | <b>88.853.918.695</b>    | <b>72.478.943.105</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 261        | 12.b        | 48.261.378.296           | 29.452.765.968           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 262        | 18          | 4.639.248.259            | 4.825.804.238            |
| 3. Lợi thế thương mại                | 269        | 19          | 35.953.292.140           | 38.200.372.899           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             | <b>270</b> |             | <b>1.929.831.716.509</b> | <b>1.304.301.786.789</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017               | 01/01/2017               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>1.409.173.553.326</b> | <b>839.287.331.765</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>1.388.051.204.921</b> | <b>828.475.007.026</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 20          | 167.654.227.054          | 98.850.086.741           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | 21          | 410.015.949.011          | 156.522.607.872          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | 22          | 12.787.596.156           | 7.078.344.723            |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 6.573.045.270            | 3.377.709.386            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | 23          | 2.417.872.335            | 2.564.220.683            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                         | 318        |             | -                        | 7.800.000.000            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | 24          | 235.179.323.244          | 47.371.527.366           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | 25.a        | 551.908.996.989          | 504.910.510.255          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 1.514.194.862            | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |             | <b>21.122.348.405</b>    | <b>10.812.324.739</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 338        | 25.b        | 21.122.348.405           | 10.812.324.739           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>520.658.163.183</b>   | <b>465.014.455.024</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>26</b>   | <b>520.658.163.183</b>   | <b>465.014.455.024</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 415.000.000.000          | 415.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 415.000.000.000          | 415.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 400.000.000              | 400.000.000              |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 6.491.138.089            | 6.491.138.089            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |             | 98.599.447.290           | 43.123.316.935           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 27.517.471.037           | -                        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 71.081.976.253           | 43.123.316.935           |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           | 429        |             | 167.577.804              | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.929.831.716.509</b> | <b>1.304.301.786.789</b> |

  
Nguyễn Thị Khánh Phương  
Người lập biểu  
Ngày 18 tháng 7 năm 2017

  
Bùi Xuân Phước  
Kế toán trưởng

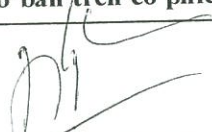
  
Phạm Vũ Thức  
Tổng Giám đốc




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 2                  |                        | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                   | Năm trước              |
| 1   | 2         | 3           | 4                      | 5                      | 4                         | 5                      |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>27</b>   | <b>333.914.345.696</b> | <b>275.859.170.924</b> | <b>450.084.679.065</b>    | <b>374.514.230.183</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                      | -                         | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>27</b>   | <b>333.914.345.696</b> | <b>275.859.170.924</b> | <b>450.084.679.065</b>    | <b>374.514.230.183</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 28          | 273.527.208.774        | 252.648.141.455        | 372.628.454.901           | 332.781.715.291        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>60.387.136.922</b>  | <b>23.211.029.469</b>  | <b>77.456.224.164</b>     | <b>41.732.514.892</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 29          | 7.439.383.033          | 7.127.751.928          | 33.987.626.209            | 21.519.483.501         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 30          | 15.094.805.513         | 10.808.928.799         | 21.726.752.311            | 17.955.908.430         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 14.609.497.863         | 10.538.672.502         | 20.922.042.779            | 17.427.738.712         |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        |             | 1.612.679.986          | 16.688.200             | 3.411.921.537             | 37.668.733             |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 31          | 14.327.433.925         | 6.891.903.963          | 23.955.509.425            | 11.942.625.345         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>36.791.600.531</b>  | <b>12.621.260.435</b>  | <b>62.349.667.100</b>     | <b>33.315.795.885</b>  |
| 12. Thu nhập khác   | 31        | 32          | 38.516.582             | 31.820.160             | 19.849.648.979            | 31.820.160             |
| 13. Chi phí khác  | 32        | 33          | 1.108.584.543          | 842.552.273            | 1.685.296.539             | 1.243.515.694          |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(1.070.067.961)</b> | <b>(810.732.113)</b>   | <b>18.164.352.440</b>     | <b>(1.211.695.534)</b> |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>35.721.532.570</b>  | <b>11.810.528.322</b>  | <b>80.514.019.540</b>     | <b>32.104.100.351</b>  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | 34          | 8.531.378.205          | 4.065.412.487          | 9.211.798.813             | 7.126.664.071          |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        | 18          | 204.967.169            | (1.197.369.047)        | 186.555.979               | (1.442.299.739)        |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>26.985.187.196</b>  | <b>8.942.484.882</b>   | <b>71.115.664.748</b>     | <b>26.419.736.019</b>  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 61        |             | 26.979.932.965         | 8.942.484.882          | 71.107.339.122            | 26.419.736.019         |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62        |             | 5.254.231              | -                      | 8.325.626                 | -                      |
| <b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>35</b>   | <b>650</b>             | <b>223</b>             | <b>1.713</b>              | <b>660</b>             |

  
Nguyễn Thị Khánh Phương  
Người lập biểu  
Ngày 18 tháng 7 năm 2017

  
Bùi Xuân Phước  
Kế toán trưởng

  
Phạm Vũ Thúc  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                                 |                                 |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>80.514.019.540</b>           | <b>32.104.100.351</b>           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                                 |                                 |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        | (10.415.751.939)                | 6.926.990.853                   |
| Các khoản dự phòng  | 03        | -                               | 2.597.999                       |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (32.819.784.151)                | (21.222.553.936)                |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 21.726.752.311                  | 17.955.908.430                  |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>08</b> | <b>59.005.235.761</b>           | <b>35.767.043.697</b>           |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        | (56.994.543.730)                | (34.306.791.612)                |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        | (75.788.336.823)                | 57.811.348.410                  |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 228.772.479.838                 | (88.053.708.041)                |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        | (20.470.649.401)                | (743.385.258)                   |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (20.572.351.925)                | (22.784.879.062)                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (5.643.282.863)                 | (23.170.877.458)                |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | -                               | (350.666.666)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>108.308.550.857</b>          | <b>(75.831.915.990)</b>         |


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (8.800.695.319)              | (1.152.003.793)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 1.000.000.000                |                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | (354.000.000.000)            |                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 2.483.030.439                |                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        | 95.236.532                   |                              |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 4.399.044.042                | 23.556.936.455               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>(354.823.384.306)</b>     | <b>22.404.932.662</b>        |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |           |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 1.037.022.850.858            | 839.124.027.064              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (809.184.820.760)            | (577.460.556.800)            |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                    | 35        | (5.818.103.672)              | (2.098.259.406)              |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | (28.846.154)                 | (8.420.425.949)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>221.991.080.272</b>       | <b>251.144.784.909</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                               | <b>50</b> | <b>(24.523.753.177)</b>      | <b>197.717.801.581</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                              | <b>60</b> | <b>28.252.403.191</b>        | <b>179.158.403.555</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                             | <b>70</b> | <b>3.728.650.014</b>         | <b>376.876.205.136</b>       |



Nguyễn Thị Khánh Phương  
Người lập biểu  
Ngày 18 tháng 7 năm 2017



Bùi Xuân Phước  
Kế toán trưởng



Phạm Vũ Thực  
Tổng Giám đốc

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thi công xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, khai thác khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: thi công, xây dựng công trình giao thông đường bộ, kỹ thuật dân dụng, cho thuê máy móc, thiết bị; mua bán các loại vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 20/02/2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục để nhận chuyển nhượng 99,81% cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia và Công ty Cơ khí Điện Lữ Gia đã trở thành công ty con của công ty.

### Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

|   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính  |
|---|----------------------------|-------------------|----------------------------|--|
| <b>Công ty con</b>                            |                            |                   |                            |  |
| 1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi            | Tỉnh Quảng Ngãi            | 100%              | 100%                       | Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá          |
| 2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C | Tp. Hồ Chí Minh            | 100%              | 100%                       | Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  |
| 3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C | Tp. Hồ Chí Minh            | 100%              | 100%                       | Xây dựng công trình kỹ thuật                             |
| 4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia         | Tp. Hồ Chí Minh            | 99,81%            | 99,81%                     | Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản |



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

##### **Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ**

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

##### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Công cụ tài chính** (tiếp theo)

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

###### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | Số năm |
|--------------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải      | 3 - 12 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Thuê tài sản** (tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, giá trị của phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

##### **Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

##### **Ghi nhận doanh thu**

###### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

##### **Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2017           | 01/01/2017            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 763.160.781          | 89.902.915            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.965.489.233        | 26.917.362.336        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | 1.245.137.940         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.728.650.014</b> | <b>28.252.403.191</b> |



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn                 | 39.933.292.594         | 73.620.073.257         |
| Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt               | 38.727.785.577         | 15.108.389.255         |
| Ban Quản Lý Dự án Đường Hồ Chí Minh                  | 14.847.188.802         | 17.579.940.802         |
| Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận                 | 18.892.154.040         | 666.037.105            |
| Công ty Cổ phần đầu tư Cầu đường CII                 | 7.616.502.632          | 19.883.594.451         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương<br>Mại 592 | 7.002.023.268          | 7.002.023.268          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc             | 11.472.540.759         | -                      |
| Công ty Cổ phần Teracons                             | 3.368.978.325          | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông 503              | 520.382.839            | -                      |
| Ban Quản lý Dự án Giao thông Nông thôn<br>Vĩnh Long  | 3.359.003.754          | 6.359.003.754          |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG                  | -                      | 985.680.000            |
| Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm                   | 85.651.937.167         | 49.018.200.071         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT                  | -                      | 2.944.761.390          |
| Phải thu các khách hàng khác                         | 51.229.010.843         | 42.254.172.987         |
| <b>Cộng</b>  | <b>282.620.800.600</b> | <b>235.421.876.340</b> |

*Trong đó, phải thu các bên liên quan:*

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn                        | 39.933.292.594         | 73.620.073.257         |
| Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận                        | 18.892.154.040         | 666.037.105            |
| Công ty Cổ phần đầu tư Cầu đường CII                        | 7.616.502.632          | 19.883.594.451         |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG                         | -                      | 985.680.000            |
| Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm                          | 85.651.937.167         | 49.018.200.071         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn                        | 475.696.190            | 475.696.190            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây<br>dựng Ninh Thuận | 1.280.288.994          | 1.280.288.994          |
| <b>Cộng</b>   | <b>153.849.871.617</b> | <b>145.929.570.068</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt               | 29.583.435.037        | 32.239.580.759        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương<br>mại 592 | 25.744.135.565        | 26.927.270.540        |
| Các đối tượng khác                                   | 41.879.537.034        | 15.472.336.729        |
| <b>Cộng</b>  | <b>97.207.107.636</b> | <b>74.639.188.028</b> |

*Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan*

|                                 |                   |                   |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII | 35.550.000        | 35.550.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>35.550.000</b> | <b>35.550.000</b> |

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2017      | 01/01/2017      |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật<br>Thành phố Hồ Chí Minh | 412.229.211.046 | 175.070.876.025 |

Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 22 tháng 10 năm 2016 với hạn mức hỗ trợ là 200 tỷ VND. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cao nhất trong năm của tổ chức tín dụng mà Công ty có giao dịch vay. Lãi suất được hưởng hiện tại là 7,5%/năm.

**9. PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn</b>                              |                        |                        |
| Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng | 58.616.673.452         | 158.842.137.707        |
| Trả trước tiền mua cổ phần                               | -                      | 78.000.000.000         |
| Các khoản chi hộ   | 134.191.459.214        | 7.387.740.349          |
| Thuế GTGT chờ kê khai của TSCĐ thuê tài chính            | 2.416.050.570          | 1.614.615.226          |
| Góp vốn hợp tác kinh doanh                               | 711.872.739            | 1.091.362.698          |
| Ký cược, ký quỹ  | 31.150.560.506         | 1.450.560.506          |
| Phải thu người lao động                                  | 3.397.140.174          | 1.103.279.612          |
| Phải thu về lãi tiền gửi                                 | 93.373.333             | -                      |
| Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư                      | 15.000.000.000         | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận phải thu                               | 23.520.000             | 23.520.000             |
| Phải thu về lãi trái phiếu                               | 1.433.333.333          | -                      |
| Các khoản phải thu khác                                  | 15.642.003.333         | 8.662.366.882          |
|  | <b>262.675.986.654</b> | <b>258.175.582.980</b> |
| <b>b. Phải thu dài hạn</b>                               |                        |                        |
| Ký cược, ký quỹ  | 4.875.000.552          | 18.558.839.752         |
|  | <b>4.875.000.552</b>   | <b>18.558.839.752</b>  |
| <b>Cộng</b>  | <b>267.550.987.206</b> | <b>276.734.422.732</b> |
| <i>Trong đó, phải thu là các bên liên quan</i>           |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII                     | 15.000.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội          | 1.433.333.333          | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.433.333.333</b>  | <b>-</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. NỢ XẤU**

| Nội dung                             | 30/06/2017           |                                  |                      | 01/01/2017           |                                  |                      | Đối tượng nợ  |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|---|
|                                      | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn |   |
| Phải thu tiền bán hàng               | 1.743.198.547        | -                                | >3 năm               | 1.743.198.547        | -                                | >3 năm               | Ông Trần Công Hiện                                      |
| Phải thu giá trị thi công            | 1.234.021.590        | -                                | >3 năm               | 1.234.021.590        | -                                | >3 năm               | Ban Quản lý Dự án Đầu tư<br>Xây dựng Công trình Quận 8  |
| Phải thu giá trị thi công            | 257.385.076          | 77.215.523                       | 2-3 năm              | 257.385.076          | 77.215.523                       | 1-2 năm              | Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng<br>Công trình huyện Hóc Môn |
| Phải thu giá trị thi công            | 1.267.043.542        | 380.113.063                      | 2-3 năm              | 1.267.043.542        | 380.113.063                      |                      | Khu Quản Lý Giao Thông Đô<br>Thị Số 3                   |
| Phải thu giá trị thi công công trình | -                    | -                                |                      | -                    | -                                | 1-2 năm              | Ban Quản lý các Dự án và<br>Xây dựng Chuyên ngành Giao  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.501.648.755</b> | <b>457.328.586</b>               |                      | <b>4.501.648.755</b> | <b>457.328.586</b>               |                      |   |
| <b>Giá trị đã lập dự phòng</b>       |                      | <b>4.044.320.169</b>             |                      |                      | <b>4.044.320.169</b>             |                      |   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. HÀNG TỒN KHO**

|  | 30/06/2017             |                      | 01/01/2017             |                 |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                            | 46.150.134.820         | -                    | 39.821.536.953         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                                 | 376.587.186            | -                    | 11.091.534.468         | -               |
| Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang | 431.044.928.309        | -                    | 276.668.597.557        | -               |
| Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang                | 24.052.241.572         |                      | 58.365.807.525         |                 |
| Thành phẩm                                       | 20.041.359.361         | (411.422.099)        | 2.824.708.528          | -               |
| Hàng hóa   | 7.508.956.298          | -                    | -                      | -               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>529.174.207.546</b> | <b>(411.422.099)</b> | <b>388.772.185.031</b> | <b>-</b>        |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 30/06/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 2.484.426.932         | 599.224.867           |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ  | 41.220.900            | 41.220.900            |
|   | <b>2.525.647.832</b>  | <b>640.445.767</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                       |                       |
| Chi phí đền bù và trùng tu mỏ khoáng sản  | 11.111.060.484        | 11.074.144.381        |
| Chi phí thuê tài sản chờ phân bổ  | 7.276.275.314         | 9.701.700.418         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 27.618.403.180        | 4.519.597.143         |
| Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính | 2.255.639.318         | 3.007.519.091         |
| Chi phí khác chờ phân bổ  | -                     | 1.149.804.935         |
|   | <b>48.261.378.296</b> | <b>29.452.765.968</b> |
| <b>Cộng</b>   | <b>50.787.026.128</b> | <b>30.093.211.735</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | Thiết bị dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                                       |                         |                            |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2017           | 7.015.444.408                         | 43.568.408.169          | 14.187.644.147             | 1.145.729.000                   | 65.917.225.724         |
| Mua trong năm                 | 55.000.000                            | 4.884.701.091           | 5.286.381.818              | 84.890.000                      | 10.310.972.909         |
| Điều chỉnh từ công cụ dụng cụ |                                       |                         |                            |                                 | -                      |
| Tăng do hợp nhất              | 29.276.707.484                        | 25.012.810.619          | 2.499.078.310              | 109.330.150                     | 56.897.926.563         |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ | (1.000.000.000)                       | -                       | -                          | -                               | (1.000.000.000)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>35.347.151.892</b>                 | <b>73.465.919.879</b>   | <b>21.973.104.275</b>      | <b>1.339.949.150</b>            | <b>132.126.125.196</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                       |                         |                            |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2017           | 4.732.839.594                         | 27.904.105.305          | 8.359.927.377              | 777.161.968                     | 41.774.034.244         |
| Khấu hao trong năm            | 638.635.060                           | 3.320.835.223           | 1.232.745.771              | 107.423.800                     | 5.299.639.854          |
| Tăng do hợp nhất              | 1.464.875.136                         | 5.451.210.962           | 533.465.963                | 80.591.132                      | 7.530.143.193          |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>6.683.426.529</b>                  | <b>36.676.151.490</b>   | <b>10.126.139.111</b>      | <b>999.014.140</b>              | <b>54.484.731.270</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                       |                         |                            |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2017           | 2.282.604.814                         | 15.664.302.864          | 5.827.716.770              | 368.567.032                     | 24.143.191.480         |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>28.663.725.363</b>                 | <b>36.789.768.389</b>   | <b>11.846.965.164</b>      | <b>340.935.010</b>              | <b>77.641.393.926</b>  |

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc thiết bị<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |
| Tại ngày 01/01/2017           | 21.672.603.620          |
| Thuê trong năm                | 11.637.272.727          |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>33.309.876.347</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |
| Tại ngày 01/01/2017           | 1.816.932.301           |
| Khấu hao trong năm            | 1.709.575.707           |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>3.526.508.008</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |
| Tại ngày 01/01/2017           | 19.855.671.319          |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>29.783.368.339</b>   |

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Phần mềm vi<br>tính<br>VND | Quyền khai thác<br>khoáng sản<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                            |                                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2017           | -                           | 200.000.000                | 742.857.143                          | 942.857.143          |
| Mua trong năm                 | 561.000.000                 | 60.000.000                 | -                                    | 621.000.000          |
| Tăng do hợp nhất              | 7.167.531.506               | 100.000.000                |                                      | 7.267.531.506        |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>7.728.531.506</b>        | <b>360.000.000</b>         | <b>742.857.143</b>                   | <b>8.831.388.649</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                            |                                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2017           | -                           | 106.883.233                | 713.690.482                          | 820.573.715          |
| Khấu hao trong năm            | 89.288.313                  | 24.795.823                 | 25.000.002                           | 139.084.138          |
| Tăng do hợp nhất              | 384.247.648                 | 20.817.022                 |                                      | 405.064.670          |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>473.535.961</b>          | <b>152.496.078</b>         | <b>738.690.484</b>                   | <b>1.364.722.523</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                            |                                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2017           | -                           | 93.116.767                 | 29.166.661                           | 122.283.428          |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>7.254.995.545</b>        | <b>207.503.922</b>         | <b>4.166.659</b>                     | <b>7.466.666.126</b> |

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Giá trị nhà<br>trên đất<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                |                      |
| Tại ngày 01/01/2017           | 5.836.987.368               | 1.042.048.528                  | 6.879.035.896        |
| Thanh lý trong năm            | -                           | (1.042.048.528)                | (1.042.048.528)      |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>5.836.987.368</b>        | <b>-</b>                       | <b>5.836.987.368</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                |                      |
| Tại ngày 01/01/2017           | 839.830.635                 | 755.120.449                    | 1.594.951.084        |
| Thanh lý trong năm            | -                           | (755.120.449)                  | (755.120.449)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>839.830.635</b>          | <b>-</b>                       | <b>839.830.635</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                |                      |
| Tại ngày 01/01/2017           | 4.997.156.733               | 286.928.079                    | 5.284.084.812        |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>    | <b>4.997.156.733</b>        | <b>-</b>                       | <b>4.997.156.733</b> |

Bất động sản đầu tư là giá trị thừa đất số 9 ở địa chỉ số 29/3 đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm (đến hết ngày 19/01/2056) theo Quyết định 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 30/06/2017             |                 |                        | 01/01/2017     |                 |                       |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|----------------|-----------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>120.000.000.000</b> | -               | <b>120.000.000.000</b> | -              | -               | -                     |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng XLHN     | 120.000.000.000        | -               | 120.000.000.000        | -              | -               | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>120.000.000.000</b> | -               | <b>120.000.000.000</b> | -              | -               | -                     |

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty CII EC đã mua trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với tổng giá trị là 120.000.000.000 đồng bao gồm 120 trái phiếu, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022) theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3.2%/năm.



**18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|  | Các khoản lãi/(lỗ)<br>chưa thực hiện bị<br>loại trừ khi hợp nhất |
|--|--|
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>                             | <b>3.921.389.198</b>   |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại              | 20%  |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm             | (904.415.040)  |
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>                             | <b>4.825.804.238</b>   |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại              | 20%  |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm             | 186.555.979  |
| <b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017</b>                           | <b>4.639.248.259</b>   |
| <b>Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b> | <b>186.555.979</b>   |

**19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|   | Giá trị ghi sổ<br>VND |
|---|-----------------------|
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>      | <b>42.694.534.416</b> |
| Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất | (4.494.161.517)       |
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>      | <b>38.200.372.899</b> |
| Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất | (2.247.080.759)       |
| <b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017</b>    | <b>35.953.292.140</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII  
185 đường Hoa Lan, phường 2, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2017             |                                     | 01/01/2017            |                                     |
|--|------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>thanh toán<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>thanh toán<br>VND |
| Công ty TNHH Đầu tư<br>Thương mại An Phú<br>Thành                                    | 39.069.012.293         | 39.069.012.293                      | 27.848.550.885        | 27.848.550.885                      |
| Công ty CP Kỹ thuật<br>Enviro  | 22.528.305.086         | 22.528.305.086                      | 12.503.702.630        | 12.503.702.630                      |
| Công ty TNHH Xây<br>Dựng Nền Móng Tam<br>Đạt   | 14.923.292.869         | 14.923.292.869                      | -                     | -                                   |
| Công ty Cổ Phần Đầu<br>Tu Thương Mại SMC<br>Chi Nhánh Cty TNHH<br>MTV Xây Lắp Điện 2 | 8.183.628.426          | 8.183.628.426                       | 1.917.707.101         | 1.917.707.101                       |
| Công ty Cổ phần Đầu<br>Tu Xây Dựng BMT   | 2.165.692.913          | 2.165.692.913                       | 3.497.382.059         | 3.497.382.059                       |
| Công ty TNHH Xây<br>dựng Fico Corea  | 11.027.637.022         | 11.027.637.022                      | 6.620.111.558         | 6.620.111.558                       |
| Công ty Cổ Phần<br>ROADCO  | 6.309.804.405          | 6.309.804.405                       | 6.092.689.472         | 6.092.689.472                       |
| Các nhà cung cấp khác  | 6.023.462.821          | 6.023.462.821                       | 3.390.807.713         | 3.390.807.713                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>57.423.391.219</b>  | <b>57.423.391.219</b>               | <b>36.979.135.323</b> | <b>36.979.135.323</b>               |
| <b>Cộng</b>  | <b>167.654.227.054</b> | <b>167.654.227.054</b>              | <b>98.850.086.741</b> | <b>98.850.086.741</b>               |
| <i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</i>                             |                        |                                     |                       |                                     |
| Công ty CP Kỹ thuật<br>Enviro  | 22.528.305.086         | 22.528.305.086                      | 12.503.702.630        | 12.503.702.630                      |

**21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan                            | 345.718.353.807        | 117.284.531.428        |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật<br/>Thành phố Hồ Chí Minh</i> | <i>114.805.956.702</i> | <i>113.777.119.094</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ<br/>Hà Nội</i>               | <i>118.515.772.402</i> | <i>3.507.412.334</i>   |
| <i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>                                | <i>112.396.624.703</i> |                        |
| Các đối tượng khác   | 64.297.595.204         | 39.238.076.444         |
| <b>Cộng</b>  | <b>410.015.949.011</b> | <b>156.522.607.872</b> |

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 01/01/2017           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 30/06/2017            |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                            | VND                  | VND                      | VND                         | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.552.166.873        | 671.780.780              | 885.409.972                 | 1.338.537.681         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.059.482.169        | 10.029.745.345           | 5.643.282.863               | 8.445.944.651         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 679.598.765          | 601.477.300              | 686.792.650                 | 594.283.415           |
| Thuế nhà thầu              | -                    | -                        | -                           | -                     |
| Các khoản phải nộp khác    | 787.096.916          | 2.608.718.036            | 986.984.543                 | 2.408.830.409         |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.078.344.723</b> | <b>13.911.721.461</b>    | <b>8.202.470.028</b>        | <b>12.787.596.156</b> |

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2017           | 01/01/2017           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay phải trả                     | 2.083.403.367        | 1.483.386.683        |
| Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác | 334.468.968          | 1.080.834.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.417.872.335</b> | <b>2.564.220.683</b> |

**24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/06/2017             | 01/01/2017            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| Kinh phí công đoàn  | 74.929.504             | 50.450.820            |
| Bảo hiểm xã hội   | 564.091.478            | 1.710.571.660         |
| Bảo hiểm y tế   | 58.317.018             | 112.181.225           |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 23.869.687             | 57.466.588            |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 15.011.962.113         | 81.406.557            |
| Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng                          | 30.438.521.288         | 42.141.584.018        |
| Phải trả về mua cổ phần   | 410.000.000            | 1.410.000.000         |
| Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh   | 186.569.232.707        | -                     |
| Phải trả lãi vay  | 554.383.702            | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 1.474.015.747          | 1.807.866.498         |
| <b>Cộng</b>   | <b>235.179.323.244</b> | <b>47.371.527.366</b> |
| <i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>   |                        |                       |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh- vốn hợp tác kinh doanh | 183.719.232.707        | -                     |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh- lãi hợp tác kinh doanh | 473.122.592            | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>184.192.355.299</b> | <b>-</b>              |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | 30/06/2017             |  | Phát sinh trong năm    |                        | 01/01/2017             |  |
|--|------------------------|--|------------------------|------------------------|------------------------|--|
|  | Nợ gốc<br>VND          | Giá trị có khả<br>năng thanh toán<br>VND | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND            | Nợ gốc<br>VND          | Giá trị có khả năng<br>thanh toán<br>VND |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                        |  |                        |                        |                        |  |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn</b>  | <b>548.581.870.744</b> | <b>548.581.870.744</b>                   | <b>623.229.667.539</b> | <b>572.904.053.467</b> | <b>498.256.256.672</b> | <b>488.349.728.184</b>                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (i)   | 373.762.140.992        | 373.762.140.992                          | 373.762.140.992        | 290.612.318.761        | 290.612.318.761        | 290.612.318.761                          |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh (ii) | 25.174.158.858         | 25.174.158.858                           | 25.174.158.858         | 137.737.409.423        | 137.737.409.423        | 137.737.409.423                          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)          | 118.744.716.820        | 118.744.716.820                          | 118.744.716.820        | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         | 60.000.000.000                           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iv) | 9.962.809.669          | 9.962.809.669                            | 17.299.657.820         | 17.243.376.639         | 9.906.528.488          | -  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Sài Gòn (v)          | 20.938.044.405         | 20.938.044.405                           | 88.248.993.049         | 67.310.948.644         | -                      | -  |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả                                    | 3.327.126.245          | 3.327.126.245                            | -                      | 3.327.127.338          | 6.654.253.583          | 6.654.253.583                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>551.908.996.989</b> | <b>551.908.996.989</b>                   | <b>623.229.667.539</b> | <b>576.231.180.805</b> | <b>504.910.510.255</b> | <b>495.003.981.767</b>                   |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                        |  |                        |                        |                        |  |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam                         | 24.449.474.650         | 24.449.474.650                           | 12.801.000.000         | 5.818.103.672          | 17.466.578.322         | 17.466.578.322                           |
| Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới                                      | (3.327.126.245)        | (3.327.126.245)                          | -                      | (3.327.127.338)        | (6.654.253.583)        | (6.654.253.583)                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.122.348.405</b>  | <b>21.122.348.405</b>                    | <b>12.801.000.000</b>  | <b>2.490.976.334</b>   | <b>10.812.324.739</b>  | <b>10.812.324.739</b>                    |

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(i) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long là khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký ngày 10 tháng 3 năm 2017 với hạn mức vay ngắn hạn là 500.000.000.000 VND và bảo lãnh tối đa là 300.000.000.000 VND. Kỳ hạn của các khoản vay là từ dưới 6 tháng. Lãi suất vay cho các khoản vay còn nợ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính trong khoảng 6%-7,5%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và thực hiện bảo lãnh thi công các công trình xây dựng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và nhà văn phòng cho thuê tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; hệ thống đúc hẫng; xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2; xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48 và xe ô tô Hyundai (SANTAFE) BS: 51A-856.54 để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay được thực hiện theo hợp đồng tín dụng ký ngày 28 tháng 4 năm 2016 với hạn mức vay là 150.000.000.000 VND. Kỳ hạn của mỗi khoản vay là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay của các khoản vay còn dư nợ là 7,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ mỗi tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các công trình xây dựng mà Công ty đã sử dụng vốn vay để thi công.

(iii) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng ký ngày 11 tháng 5 năm 2017 với hạn mức vay là 120.000.000.000 VND, thời hạn của mỗi khoản vay là không quá 12 tháng. Số dư nợ vay sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 3 năm 2018. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ tuy nhiên không thấp hơn lãi suất ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh quy định theo từng thời kỳ. Lãi suất đang áp dụng cho số dư nợ vay là 7,5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của CII E&C với bên thứ 3. Công ty sử dụng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tương đương trị giá 15 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay này.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi cho mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với hạn mức vay là 10.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản của Công ty gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn được trình bày tại thuyết minh số 13, 14 và quyền khai thác đá tại mỏ Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Khoản vay này chịu lãi suất 7%/năm. Thời hạn vay của từng khế ước nhận nợ là 4 tháng tính từ ngày giải ngân của mỗi khế ước.

(v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn cho mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với hạn mức vay là 70.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản của Công ty gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền sử dụng đất tại đường số 25C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Khoản vay này chịu lãi suất 7%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>      | <b>400.000.000.000</b>              | <b>400.000.000</b>             | <b>1.846.985.965</b>            | <b>350.251.935</b>                 | -   | <b>402.597.237.900</b> |
| Lợi nhuận trong năm             | -                                   | -                              | -                               | 54.887.382.879                     | -   | 54.887.382.879         |
| Tăng vốn trong năm              | 15.000.000.000                      | -                              | -                               | -                                  | -   | 15.000.000.000         |
| Chia cổ tức                     | -                                   | -                              | -                               | (723.118.446)                      | -   | (723.118.446)          |
| Thù lao cho Hội đồng quản trị   | -                                   | -                              | -                               | (350.666.666)                      | -   | (350.666.666)          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                                   | -                              | -                               | (6.396.380.643)                    | -   | (6.396.380.643)        |
| Trích các quỹ trong năm         | -                                   | -                              | 4.644.152.124                   | (4.644.152.124)                    | -   | -                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>      | <b>415.000.000.000</b>              | <b>400.000.000</b>             | <b>6.491.138.089</b>            | <b>43.123.316.935</b>              | -   | <b>465.014.455.024</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ              | -                                   | -                              | -                               | 71.107.339.122                     | 8.325.626                                 | 71.115.664.748         |
| Tăng do hợp nhất                | -                                   | -                              | -                               | -                                  | 188.098.332                               | 188.098.332            |
| Chia cổ tức                     | -                                   | -                              | -                               | (15.000.000.000)                   | (28.846.154)                              | (15.028.846.154)       |
| Thù lao cho Hội đồng quản trị   | -                                   | -                              | -                               | (65.718.500)                       | -   | (65.718.500)           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                   | -                              | -                               | (249.555.267)                      | -   | (249.555.267)          |
| Chi khen thưởng khác            | -                                   | -                              | -                               | (315.935.000)                      | -   | (315.935.000)          |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>      | <b>415.000.000.000</b>              | <b>400.000.000</b>             | <b>6.491.138.089</b>            | <b>98.599.447.290</b>              | <b>167.577.804</b>                        | <b>520.658.163.183</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| Tên cổ đông  | 30/06/2017  |                        | 01/01/2017  |                        |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|  | Tỷ lệ (%)   | Giá trị (VND)          | Tỷ lệ (%)   | Giá trị (VND)          |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | 51,00%      | 211.651.120.000        | 49,00%      | 203.350.000.000        |
| Các cổ đông khác   | 49,00%      | 203.348.880.000        | 51,00%      | 211.650.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>100%</b> | <b>415.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>415.000.000.000</b> |

**Cổ phần**

|   | 30/06/2017<br>Cổ phần | 01/01/2017<br>Cổ phần |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành          | 41.500.000            | 41.500.000            |
| Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng | 41.500.000            | 41.500.000            |
| + Cổ phần phổ thông                         | 41.500.000            | 41.500.000            |
| Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ)  | -                     | -                     |
| + Cổ phần phổ thông                         | -                     | -                     |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành              | 41.500.000            | 41.500.000            |
| + Cổ phần phổ thông                         | 41.500.000            | 41.500.000            |

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |  |  |
| Doanh thu từ hoạt động xây dựng               | 334.906.550.706                        | 331.996.428.044                        |
| Doanh thu bán hàng                            | 113.912.639.577                        | 37.366.283.958                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                    | 1.265.488.782                          | 5.151.518.181                          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>450.084.679.065</b>                 | <b>374.514.230.183</b>                 |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           |  |  |
| Hàng bán trả lại                              | -                                      | -                                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                        | <b>450.084.679.065</b>                 | <b>374.514.230.183</b>                 |

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)**

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016<br>VND |
|--|--|--|
| Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận:<br><i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và Khối lượng thi công công trình Trạm thu phí Cà ná</i> | 35.989.902.232                         | 25.263.717.114                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>  | 47.001.913.590                         | 23.749.694.312                         |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp công trình DT 741 và duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741</i>  | 27.288.801.949                         | -                                      |
| Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm</i>   | 174.870.652.107                        | -                                      |
| Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: <i>Khối lượng thi công dự án QL 60</i>   | 5.253.278.508                          | -                                      |
| Cty CP Đầu Tư Cầu Đường CII: <i>Thi công các gói thầu 09 Trạm thu phí QL 91 và cung cấp vật tư</i>   | 23.208.895.310                         | 16.151.431.049                         |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn: <i>Khối lượng thi công các gói thuộc dự án nhà máy nước Củ Chi</i>   | 11.792.296.671                         | 26.694.959.209                         |
| <b>Cộng</b>  | <b>325.405.740.367</b>                 | <b>91.859.801.684</b>                  |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-------------------------------|--|--|
| Giá vốn từ hoạt động xây dựng | 278.791.879.399                        | 299.147.037.320                        |
| Giá vốn hàng đã bán           | 93.730.641.923                         | 29.632.117.032                         |
| Giá vốn của dịch vụ           | 105.933.579                            | 4.002.560.939                          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>372.628.454.901</b>                 | <b>332.781.715.291</b>                 |



**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                     | 11.567.116.168                         | 14.016.413.066                         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                    | -                                      | 7.503.070.435                          |
| Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư | 22.420.510.041                         | -                                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>33.987.626.209</b>                  | <b>21.519.483.501</b>                  |

*Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan*

|   |                       |          |
|---|-----------------------|----------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | 9.158.335.021         | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội               | 1.433.333.333         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.591.668.354</b> | <b>-</b> |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--------------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay                | 20.922.042.779                         | 17.427.738.712                         |
| Lãi phải trả nợ thuê tài chính | 804.709.532                            | 528.169.718                            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>21.726.752.311</b>                  | <b>17.955.908.430</b>                  |

*Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan*

|   |               |               |
|---|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | 2.192.355.299 | 6.534.522.552 |
|---|---------------|---------------|

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                              | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý    | 12.209.526.050                         | 5.194.904.324                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng    | 844.452.955                            | 252.946.719                            |
| Chi phí khấu hao             | 711.538.600                            | 422.704.600                            |
| Chi phí công tác, tiếp khách | 940.554.260                            | -                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 1.601.286.825                          | 2.322.959.103                          |
| Chi phí bằng tiền khác       | 5.401.069.976                          | 1.502.029.840                          |
| Phân bổ lợi thế thương mại   | 2.247.080.759                          | 2.247.080.759                          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>23.955.509.425</b>                  | <b>11.942.625.345</b>                  |

**32. THU NHẬP KHÁC**

|                             | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi từ giao dịch mua giá rẻ | 19.811.132.397                         | -                                      |
| Thu nhập khác               | 38.516.582                             | 31.820.160                             |
| <b>Cộng</b>                 | <b>19.849.648.979</b>                  | <b>31.820.160</b>                      |

**33. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý  | 804.205.694                            | -                                      |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính khác                                   | 88.101.466                             | 104.742.126                            |
| Các khoản phạt vi phạm thuế  | 732.401.400                            | 788.124.985                            |
| Thuế GTGT bị truy thu  | -                                      | 592.269.192                            |
| Hoàn nhập các khoản phạt các năm trước                                   | -                                      | (279.305.771)                          |
| Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh | 60.587.979                             | 37.685.162                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.685.296.539</b>                   | <b>1.243.515.694</b>                   |

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                   | <b>80.514.019.540</b>                  | <b>32.104.100.351</b>                  |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                              |  |  |
| Chi phí không được trừ  | 878.822.916                            | 1.573.710.987                          |
| Lợi thế thương mại phân bổ  | 2.247.080.759                          | 2.247.080.759                          |
| Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất | (932.781.765)                          | 7.211.498.695                          |
| Lãi từ giao dịch mua giá rẻ   | (19.811.132.397)                       | -                                      |
| Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư                                       | (22.800.000.000)                       | -                                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | -                                      | (7.503.070.435)                        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>40.096.009.053</b>                  | <b>35.633.320.357</b>                  |
| Chuyển lỗ   | -                                      | -                                      |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>   | <b>40.096.009.053</b>                  | <b>35.633.320.357</b>                  |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%                                    | 20%                                    |
| Thuế TNDN phải nộp  | 8.019.201.811                          | 7.126.664.071                          |
| Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung                                       | 1.192.597.002                          | -                                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                    | <b>9.211.798.813</b>                   | <b>7.126.664.071</b>                   |

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ   | 71.107.339.122                         | 26.419.736.019                         |
| Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ<br/>sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>71.107.339.122</b>                  | <b>26.419.736.019</b>                  |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu<br>hành trong kỳ                 | 41.500.000                             | 40.000.000                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>1.713</b>                           | <b>660</b>                             |

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính        | 759.600.578.101        | 515.722.834.994        |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (415.957.861.060)      | (28.252.403.191)       |
| <b>Nợ thuần</b>                           | <b>343.642.717.041</b> | <b>487.470.431.803</b> |
| Vốn chủ sở hữu                            | 520.658.163.183        | 465.014.455.024        |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>66%</b>             | <b>105%</b>            |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

|                                    | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.728.650.014          | 28.252.403.191         |
| Phải thu khách hàng                | 280.319.678.978        | 233.120.754.718        |
| Phải thu về cho vay                | 412.229.211.046        | 175.070.876.025        |
| Phải thu khác                      | 52.496.330.463         | 107.786.649.838        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 161.001                | 161.001                |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 120.000.000.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>868.774.031.502</b> | <b>544.230.844.773</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 759.600.578.101        | 515.722.834.994        |
| Phải trả người bán                 | 167.654.227.054        | 98.850.086.741         |
| Các khoản phải trả khác            | 17.040.361.562         | 1.889.273.055          |
| Chi phí phải trả                   | 2.417.872.335          | 2.564.220.683          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>946.713.039.052</b> | <b>619.026.415.473</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các đơn vị cùng chung tập đoàn. Các khách hàng khác hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1 đến 5 năm<br>VND  | Trên 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|-------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>          |                          |                        |                   |                         |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                          |                        |                   |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 3.728.650.014            | -                      | -                 | 3.728.650.014           |
| Phải thu khách hàng                 | 280.319.678.978          | -                      | -                 | 280.319.678.978         |
| Phải thu về cho vay                 | 412.229.211.046          | -                      | -                 | 412.229.211.046         |
| Phải thu khác                       | 47.621.329.911           | 4.875.000.552          | -                 | 52.496.330.463          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn           | 161.001                  | -                      | -                 | 161.001                 |
| Đầu tư tài chính dài hạn            | -                        | 120.000.000.000        | -                 | 120.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>743.899.030.950</b>   | <b>124.875.000.552</b> | <b>-</b>          | <b>868.774.031.502</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                          |                        |                   |                         |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính  | 738.478.229.696          | 21.122.348.405         | -                 | 759.600.578.101         |
| Phải trả người bán                  | 167.654.227.054          | -                      | -                 | 167.654.227.054         |
| Các khoản phải trả khác             | 17.040.361.562           | -                      | -                 | 17.040.361.562          |
| Chi phí phải trả                    | 2.417.872.335            | -                      | -                 | 2.417.872.335           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>925.590.690.647</b>   | <b>21.122.348.405</b>  | <b>-</b>          | <b>946.713.039.052</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>(181.691.659.697)</b> | <b>103.752.652.147</b> | <b>-</b>          | <b>(77.939.007.550)</b> |

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

|   | Dưới 1 năm<br>VND       | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND        |
|---|-------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>              |                         |                       |                   |                         |
| <b>Tài sản tài chính</b>                |                         |                       |                   |                         |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền   | 28.252.403.191          | -                     | -                 | 28.252.403.191          |
| Phải thu khách hàng                     | 233.120.754.718         | -                     | -                 | 233.120.754.718         |
| Phải thu về cho vay                     | 175.070.876.025         | -                     | -                 | 175.070.876.025         |
| Phải thu khác                           | 89.227.810.086          | 18.558.839.752        | -                 | 107.786.649.838         |
| Đầu tư tài chính<br>ngắn hạn            | 161.001                 | -                     | -                 | 161.001                 |
| Đầu tư tài chính dài<br>hạn             | -                       | -                     | -                 | -                       |
| <b>Cộng</b>                             | <b>525.672.005.021</b>  | <b>18.558.839.752</b> | <b>-</b>          | <b>544.230.844.773</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>            |                         |                       |                   |                         |
| Các khoản vay và nợ<br>thuê tài chính   | 515.722.834.994         | -                     | -                 | 515.722.834.994         |
| Phải trả người bán                      | 98.850.086.741          | -                     | -                 | 98.850.086.741          |
| Các khoản phải trả<br>khác              | 1.889.273.055           | -                     | -                 | 1.889.273.055           |
| Chi phí phải trả                        | 2.564.220.683           | -                     | -                 | 2.564.220.683           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>619.026.415.473</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>          | <b>619.026.415.473</b>  |
| <b>Chênh lệch<br/>thanh khoản thuần</b> | <b>(93.354.410.452)</b> | <b>18.558.839.752</b> | <b>-</b>          | <b>(74.795.570.700)</b> |

Mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần của các công cụ tài chính có kỳ hạn dưới 1 năm bị âm nhưng với tiến độ thi công và thanh toán khối lượng hoàn thành từ các chủ đầu tư hiện tại, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <b>Tên</b>   | <b>Mối quan hệ</b>          |
|--|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật<br>Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn                             | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ<br>Hà Nội               | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận                             | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cầu Sài Gòn                             | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Xây<br>Dựng Ninh Thuận      | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII                             | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu<br>đường Bình Triệu       | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty CP Kỹ thuật Enviro                                       | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng                                 | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm                               | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG                                       | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu                                   | Công ty trong cùng tập đoàn |

37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật<br/>Thành phố Hồ Chí Minh</b>                     |  |  |
| <i>Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án từ công ty mẹ theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>      | 220.000.000.000                        | 304.400.000.000                        |
| <i>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án cho công ty mẹ theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i> | 217.594.656.182                        | 335.766.138.740                        |
| <i>Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư cho công ty mẹ theo hợp đồng 41/2016</i>                        | 234.000.000.000                        | -                                      |
| <i>Công ty mẹ hoàn trả vốn hợp tác đầu tư theo hợp đồng 41/2016</i>                          | 2.483.030.439                          | -                                      |
| <i>Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án từ công ty mẹ theo hợp đồng 18/2017</i>            | 200.000.000.000                        | -                                      |
| <i>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án cho công ty mẹ theo hợp đồng 18/2017</i>       | 18.686.111.111                         | -                                      |
| <i>Chi phí sử dụng vốn phải trả cho công ty mẹ theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>               | 408.150.052                            | 6.534.522.552                          |
| <i>Trả chi phí sử dụng vốn cho công ty mẹ theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>                    | 405.343.818                            | 11.832.596.880                         |
| <i>Chi phí sử dụng vốn phải trả cho công ty mẹ theo hợp đồng 18/2017</i>                     | 1.784.205.247                          | -                                      |
| <i>Trả chi phí sử dụng vốn cho công ty mẹ theo hợp đồng 18/2017</i>                          | 1.313.888.889                          | -                                      |
| <i>Chi phí sử dụng vốn phải thu từ công ty mẹ theo hợp đồng 41/2016</i>                      | 9.158.335.021                          | -                                      |
| <i>Thu chi phí sử dụng vốn từ công ty mẹ theo hợp đồng 41/2016</i>                           | 3.516.969.561                          | -                                      |
| <i>Chi trả cổ tức cho công ty mẹ</i>   | -                                      | 8.000.000.000                          |
| <i>Nhận vốn thi công dự án Thủ Thiêm</i>   | 1.028.837.608                          | 178.443.097.222                        |
| <i>Doanh thu thi công dự án Thủ Thiêm</i>  | -                                      | 197.321.158.857                        |
| <i>Điều chỉnh cổ tức phải trả năm 2015</i>   | -                                      | 717.817.241                            |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội</b>                                       |  |  |
| <i>Thu tiền khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa Lộ Hà Nội</i>          | 166.710.465.018                        | 60.653.901.728                         |
| <i>Nhận thanh toán khối lượng xây lắp công trình</i>   | 47.001.913.590                         | 58.349.472.425                         |
| <i>Mua trái phiếu</i>  | 120.000.000.000                        | -                                      |
| <i>Lãi phát sinh từ khoản đầu tư trái phiếu</i>  | 1.433.333.333                          | -                                      |



37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận:</b>                   |  |  |
| Thu tiền khối lượng thi công công trình mở rộng Quốc lộ 1A     | 13.132.673.259                         | 94.511.633.373                         |
| Doanh thu xây lắp công trình mở rộng Quốc lộ 1A                | 11.478.762.768                         | 38.748.231.342                         |
| Chuyển tiền thực hiện công trình Trạm thu phí Cà Ná            | -                                      | 1.071.452.705                          |
| Thu tiền khối lượng thi công trạm thu phí Cà Ná                | 8.230.102.261                          | 18.455.590.185                         |
| Doanh thu xây lắp Trạm thu phí Cà Ná                           | 24.511.139.464                         | -                                      |
| <b>Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn:</b>                   |  |  |
| Doanh thu thi công dự án Củ Chi                                | 11.792.296.671                         | 26.694.959.209                         |
| Thu tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi giai đoạn 1          | -                                      | 13.805.539.970                         |
| Thu tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi giai đoạn 2          | 46.645.464.000                         | -                                      |
| Thanh toán tiền khắc phục sự cố                                | 12.843.000                             | -                                      |
| <b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>                      |  |  |
| Doanh thu thi công   | 174.870.652.107                        | -                                      |
| Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm                              | 155.723.980.223                        | -                                      |
| Nhận tạm ứng mua vật tư và thi công dự án Thủ Thiêm            | 112.396.624.703                        | -                                      |
| <b>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG</b>                     |  |  |
| Doanh thu thi công   | 27.288.801.949                         | -                                      |
| Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm                              | 21.080.942.689                         | -                                      |
|  | -                                      | -                                      |
| <b>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>                          |  |  |
| Doanh thu thi công dự án Quốc lộ 60                            | 5.253.278.508                          | -                                      |
| Thu tiền thi công dự án Quốc lộ 60                             | 17.880.406.565                         | -                                      |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII</b>                    |  |  |
| Chuyển sang đầu tư vào công ty con LGC                         | 78.000.000.000                         | -                                      |
| Nhận thanh toán tiền vật tư và thi công công trình             | 37.796.390.662                         | 28.589.385.134                         |
| Thi công các gói thầu 09 Trạm thu phí QL 91 và cung cấp vật tư | 23.208.895.310                         | 16.151.431.049                         |
| Lãi hợp tác đầu tư phát sinh                                   | 15.000.000.000                         | -                                      |
| Chuyển tiền cho hoạt động hỗ trợ vốn                           | -                                      | 3.700.000.000                          |
| Thu tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư                          | -                                      | 7.800.000.000                          |

37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng:</b><br><i>Chi phí thi công sơn đường, vệ sinh mặt đường</i> | 306.222.727                            | -                                      |
| <b>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro</b><br><i>Nhập kho ống và phụ kiện</i>                        | 9.113.274.960                          | -                                      |

Nguyễn Thị Khánh Phương  
Người lập biểu  
Ngày 18 tháng 7 năm 2017

Bùi Văn Phước  
Kế toán trưởng



Phạm Vũ Thứ  
Tổng Giám đốc